TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18/6/2025
"V/v ly hôn, chia tài khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh.

Bà Đỗ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 597/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và thụ lý bổ sung số 597^{A}/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1978;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú hiện nay: Cộng hòa S; CCCD số 030178013288.

Người đại diện theo ủy quyền của chị V: Anh **Đặng Thái L**, sinh năm 1985; địa chỉ: KDC T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; CCCD số 030076000629 cấp ngày 09/5/2021.

Người được anh B ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Anh Đoàn Hồng H, sinh năm 1990; địa chỉ: KDC K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương) ngày 25/12/1996. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B nóng tính, thường xuyên đánh đập chị, tuy nhiên do các con còn nhỏ nên chị cố gắng chịu đựng. Năm 2009 để phát triển kinh tế gia đình chị đã đi lao động tại Cộng hòa S, thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc, thăm hỏi, động viên lẫn nhau và chị vẫn gửi tiền về để anh B nuôi con và trang trải cuộc sống. Từ năm 2020, mâu thuẫn của vợ chồng trở nên trầm trọng, vợ chồng không tin tưởng nhau cả về tình cảm và về kinh tế, cứ mỗi lần liên lạc nói lại xảy ra cãi nhau. Do đó, vợ chồng không liên lạc và không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Q, sinh ngày 18/8/1997 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/01/2003, hiện các con đã trưởng thành, khỏe mạnh nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại chị đang làm việc tại Cộng hòa Síp nên chị ủy quyền cho anh Đặng Thái L thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, được trình bày quan điểm và quyết định mọi vấn đề về con chung, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai, đơn đề nghị chia tài sản khi ly hôn, giấy ủy quyền và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Điều kiện kết hôn như chị V trình bày là đúng, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên cãi nhau. Để phát triển kinh tế gia đình, khoảng năm 2008 - 2009 chị V đi lao động tại đảo S, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau nhưng sau đó tình cảm vợ chồng có sự thay đổi, chị V lạnh nhạt với anh, từ năm 2014 đến nay chị không về nước. Anh chị xa cách thời gian dài nên không còn tình cảm. Nay chị V xin ly hôn anh, anh nhất trí.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị V trình bày là đúng, hiện các con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 180m^2 tại KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương và thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2 tại KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hai thửa đất trên anh chị mua

đấu giá của UBND thị xã C (nay là thành phố C) từ năm 2012, hiện hai thửa đất trên không có công trình, tài sản gì trên đất. Ngoài ra, anh chị không có tài sản nào khác. Anh đề nghị Tòa án chia cho vợ chồng anh mỗi người được sử dụng một thửa đất, chị V nhận thửa đất nào anh cũng nhất trí, hai bên không phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho nhau.

Do điều kiện công việc bận nên anh ủy quyền cho anh Đoàn Hồng H thay anh giao, nhận văn bản của Tòa án.

Sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của anh B, người đại diện theo ủy quyền của chị V trình bày và xác định đúng là anh B, chị V có những tài sản chung như anh B trình bày. Tuy nhiên, chị V không nhất trí chia tài sản chung của vợ chồng vì muốn để lại các tài sản trên cho các con. Trường hợp buộc phải chia thì chị V có quan điểm mỗi thửa đất đều chia làm hai phần, chị V và anh B cùng được sử dụng ½ mỗi thửa đất và không phải trả chệnh lệch tài sản cho nhau.

Kết quả xác minh tại UBND phường V, thành phố C thể hiện nguồn gốc thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 180m^2 tại KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương và thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2 tại KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương là do vợ chồng anh B, chị V mua đấu giá của UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương. Ngày 20/01/2015, UBND thành phố C đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) đối với thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3 và ngày 08/4/2016, UBND thành phố C đã cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, đều mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị V. Hai thửa đất trên đều là đất tại khu dân cư đô thị do bán đấu giá nên theo quy định của UBND tỉnh H, những thửa đất này không được tách thửa.

Kết quả định giá thể hiện: Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3 có giá 5.550.000 đồng/m^2; thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9 có giá 6.750.000 đồng/m^2.

Tại phiên tòa chị V vắng mặt, người đại diện của chị V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nội dung đơn thể hiện chị V nhất trí quan điểm chia tài sản chung như của anh B, cụ thể mỗi người được quản lý, sử dụng một thửa đất, chị đề nghị được sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2, để cho anh B được quản lý sử dụng thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 180m^2, hai bên không phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho nhau.

Anh B nhất trí ly hôn và đồng ý để chị V được quản lý, sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9 trị giá 1.350.000.000 đồng; anh sử dụng thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3 trị giá 999.000.000 đồng, chị V không phải trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX: Áp dụng các điều 33, 38, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn B; về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của anh B về chia tài sản chung của vợ chồng; xác định anh B, chị V có khối tài sản chung trị giá 2.349.000.000đ; giao cho anh B quản lý, sử dụng thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 180m^2 trị giá 999.000.000đ; giao cho chị V quản lý, sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2 trị giá 1.350.000.000đ, chị V không phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh B. Các đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] **Về tố tụng**: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang cư trú tại Cộng hòa S; anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2] Mặc dù, chị V không về Việt Nam tham gia tố tụng nhưng chị đã gửi các tài liệu gồm: Đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và giấy ủy quyền, các tài liệu này đã được Đại sứ quán C tại Síp chứng nhận. Do vậy nội dung các tài liệu trên đã thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của chị V. Quá trình giải quyết vụ án, chị V và người đại diện theo ủy quyền của chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[3]. **Về nội dung**:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương) ngày 25/12/1996 nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, anh chị thường xuyên cãi nhau. Chị V đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa S từ lâu, đến nay chưa về nước, vợ chồng không còn

liên lạc và quan tâm tới nhau, nay chị V xin ly hôn, anh B nhất trí ly hôn. HĐXX thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm tới ai. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, xử cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn B là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Cả chị V và anh B cùng khẳng định anh chị có khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp GCNQSD đất ngày 20/01/2015, diện tích 180m^2, loại đất ở tại nông và thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thửa đất: KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp GCNQSD đất ngày 08/4/2016, diện tích 200m^2, loại đất ở tại nông thôn. Nội dung này phù hợp với kết quả xác minh tại UBND phường V, phù hợp với hồ sơ cấp GCNQSD đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C cung cấp. Do đó, có căn cứ xác định anh B và chị V có tài sản chung gồm 200m^2 đất ở tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9 trị giá 1.350.000.000đ và 180m^2 đất ở tại thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, trị giá 999.000.000đ; tổng giá trị tài sản chung là 2.349.000.000đ.

[6] Anh B và chị V đều thống nhất để chị V quản lý, sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9 trị giá 1.350.000.000 đồng, anh B quản lý, sử dụng thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, trị giá 999.000.000 đồng, hai bên không phải trả giá trị chênh lệch cho nhau. HĐXX thấy sự thỏa thuận của anh B, chị V là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự thỏa thuận này của anh chị.

[7] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh B tự nguyện chịu cả tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình). Ngoài ra chị V, anh B còn phải chịu tiền án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mỗi người được chia theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 33, 38, 39, 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị V, xử cho chị Nguyễn Thị V ly hôn anh Nguyễn Văn B**.**

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn B về việc phân chia tài sản chung.

2.1. Xác định chị V và anh B có khối tài sản chung để chia gồm:

- Thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 180m^2, loại đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp GCNQSD đất ngày 20/01/2015 trị giá 999.000.000 đồng;

- Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2, loại đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất: KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp GCNQSD đất ngày 08/4/2016 trị giá 1.350.000.000 đồng;

2.2. Chia hiện vật:

- Giao cho chị Nguyễn Thị V được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2, loại đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất: KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá 1.350.000.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4 đến A1 (kèm theo sơ đồ 1).

- Giao cho anh Nguyễn Văn V1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 449, tờ bản đồ số 3, diện tích 180m^2, loại đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá 999.000.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4 đến A1 (kèm theo sơ đồ 2).

Chấp nhận sự tự nguyện của anh B, không yêu cầu chị V1 phải trả giá trị chênh lệch tài sản.

Chị V1, anh B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân gia đình) và 52.500.000 đồng án phí chia tài sản chung, được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005325 ngày 11/11/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị V còn phải nộp 52.500.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 41.970.000 đồng án phí chia tài sản chung, được đối trừ số tiền 18.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001816 ngày 29/4/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, anh B còn phải nộp tiếp số tiền 23.970.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Hương Nhu

Nơi nhận
- VKSND tỉnh Hải Dương
- Cục T.H.A Dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Văn Đức, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu VP, Lưu Tòa GĐ&NCTN.